



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Đặng Gia Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Hồ Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	
Ông Phạm Ngọc Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2018
Ông Mai Huỳnh Nhật	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2019
Ông Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Huỳnh Trọng Thùy	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông Phan Văn Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2018.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thế Văn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.081.265.246.915	1.204.687.318.649
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	277.153.634.984	519.398.970.643
111	1. Tiền		94.071.969.068	57.161.427.986
112	2. Các khoản tương đương tiền		183.081.665.916	462.237.542.657
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	563.466.794.287	418.774.754.986
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		563.466.794.287	418.774.754.986
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.796.616.868	79.646.975.162
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.555.019.545	23.264.042.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.948.632.576	15.438.773.828
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.133.773.025	41.097.253.753
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.017.795.551)	(330.081.850)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	176.987.273
140	IV. Hàng tồn kho	9	146.429.460.598	133.360.604.670
141	1. Hàng tồn kho		147.996.151.452	134.472.626.710
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.566.690.854)	(1.112.022.040)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.418.740.178	53.506.013.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.349.375.798	414.052.157
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.423.124.766	22.611.307.410
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	13.646.239.614	30.480.653.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.578.320.720.056	2.278.027.128.272
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		75.595.701.827	58.191.306.842
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		638.942.068	638.942.068
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	74.956.759.759	57.552.364.774
220	II. Tài sản cố định		1.376.720.656.392	1.092.099.172.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.375.581.316.164	1.090.782.796.838
222	- Nguyên giá		1.953.257.017.886	1.620.669.604.349
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(577.675.701.722)	(529.886.807.511)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.139.340.228	1.316.375.277
228	- Nguyên giá		2.300.462.373	2.288.568.015
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.161.122.145)	(972.192.738)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	122.433.482.341	108.504.767.449
231	- Nguyên giá		150.614.336.060	129.089.455.174
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.180.853.719)	(20.584.687.725)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	593.677.441.268	845.283.279.061
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		41.748.409.140	50.267.154.552
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		551.929.032.128	795.016.124.509
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	281.994.671.080	136.685.632.384
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.412.180.445	137.686.180.445
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.774.509.365)	(18.500.548.061)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		161.357.000.000	17.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		127.898.767.148	37.262.970.421
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	127.898.767.148	37.262.970.421
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.659.585.966.971	3.482.714.446.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.214.121.216.107	858.843.381.228
310	I. Nợ ngắn hạn		498.555.767.391	260.416.407.645
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	18.813.782.634	7.154.378.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	22.004.884.164	8.264.271.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.318.724.211	15.698.745.125
314	4. Phải trả người lao động		115.165.701.937	132.137.396.510
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	637.663.498	1.243.353.919
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	9.169.494.905	8.326.591.507
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	207.032.144.000	22.720.030.146
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	47.437.208.047	22.055.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.976.163.995	42.816.640.269
330	II. Nợ dài hạn		715.565.448.716	598.426.973.583
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	108.311.584.950	122.151.945.973
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	18	11.535.766.098	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	403.359.557.848	270.658.428.973
337	4. Phải trả dài hạn khác	20	304.958.475	311.004.275
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	190.675.759.425	203.094.903.600
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.a	1.377.821.920	2.210.690.762
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.445.464.750.864	2.623.871.065.693
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.454.726.182.674	2.627.067.297.172
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		82.123.024.077	64.722.999.285
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.071.405.341.683	1.049.687.991.892
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		306.653.302.107	514.919.197.189
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		231.933.493.594	304.199.703.605
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		74.719.808.513	210.719.493.584
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		544.252.747.154	547.445.341.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(9.261.431.810)	(3.196.231.479)
431	1. Nguồn kinh phí		(9.261.431.810)	(3.196.231.479)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>3.659.585.966.971</u>	<u>3.482.714.446.921</u>

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Duy Hường

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.030.080.220.175	1.069.929.679.488
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	29.408.251	22.890.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.030.050.811.924	1.069.906.789.488
11	4. Giá vốn hàng bán	26	685.179.592.014	751.489.749.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		344.871.219.910	318.417.039.965
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	65.197.162.556	56.873.669.237
22	7. Chi phí tài chính	28	15.694.124.623	12.343.703.771
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.660.481.458	7.713.063.292
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	16.193.621.013	14.923.560.686
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	87.237.744.199	79.174.413.477
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		290.942.892.631	268.849.031.268
31	12. Thu nhập khác	31	34.393.278.812	17.380.815.153
32	13. Chi phí khác	32	23.692.615.664	16.228.488.135
40	14. Lợi nhuận khác		10.700.663.148	1.152.327.018
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		301.643.555.779	270.001.358.286
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	67.438.007.587	45.755.912.173
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	(832.868.842)	(609.007.029)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>235.038.417.034</u>	<u>224.854.453.142</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		235.348.240.513	213.144.183.051
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(309.823.479)	11.710.270.091
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	5.865	5.312

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		301.643.555.779	270.001.358.286
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		84.589.348.037	75.505.485.128
03	- Các khoản dự phòng		11.416.343.819	985.463.980
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.256.354.997)	(254.186.102)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.849.128.793)	(52.809.632.846)
06	- Chi phí lãi vay		9.660.481.458	7.713.063.292
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		347.204.245.303	301.141.551.738
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.486.827.509	38.842.596.629
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.004.779.330)	(20.799.139.195)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		163.378.715.145	64.905.170.693
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(91.571.120.368)	(18.409.742.727)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.672.703.307)	(8.398.968.828)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.245.015.284)	(61.777.161.565)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53.699.716.299	286.425.889.310
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.375.480.990)	(268.625.467.281)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		360.900.404.977	313.304.728.774
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(171.026.919.089)	(118.676.134.989)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.868.980.200	1.249.632.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(820.217.704.387)	(860.924.754.986)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		531.668.665.086	807.092.540.236
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.726.000.000)	(42.212.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.486.959.249	52.809.632.846
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(405.946.018.941)	(160.661.084.620)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		50.681.227.063	38.984.611.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(41.146.587.771)	(85.855.736.520)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(206.694.775.200)	(208.733.047.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(197.160.135.908)	(255.604.173.020)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(242.205.749.872)	(102.960.528.866)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		519.398.970.643	622.105.313.407
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(39.585.787)	254.186.102
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>277.153.634.984</u>	<u>519.398.970.643</u>

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc



Hồ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 430.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 430.000.000.000 đồng; tương đương 43.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su. Chi tiết: Trồng và chế biến mù cao su; Thanh lý vườn cây cao su;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ cao su;
- Mua bán xuất nhập khẩu mù cao su các loại.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến mù cao su

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước		76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	35	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, chi phí thuê luật sư, chi phí thù lao Hội đồng Quản trị... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần đối với các khách hàng đã trả trước toàn bộ tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê và ghi nhận theo số tiền phải thu của khách hàng hàng năm theo tiến độ thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 4, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được áp dụng thuế TNDN ưu đãi với thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Ưu đãi thuế

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	7.469.856.392	5.297.340.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.602.112.676	51.864.087.743
Các khoản tương đương tiền (*)	183.081.665.916	462.237.542.657
	277.153.634.984	519.398.970.643

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	1 tháng - 3 tháng	4,1%/năm - 4,8%/năm	55.507.868.316
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	4,8%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1 tháng - 3 tháng	4,5%/năm - 5%/năm	51.309.318.300
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	1 tháng - 3 tháng	4,5%/năm - 4,8%/năm	16.264.479.300
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	01 tháng	5%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	5%/năm	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình- Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	5%/năm	10.000.000.000
			183.081.665.916

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	563.466.794.287	-	418.774.754.986	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	563.466.794.287	-	418.774.754.986	-
Đầu tư dài hạn	161.357.000.000	-	17.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	149.357.000.000	-	7.500.000.000	-
- Trái phiếu ⁽³⁾	12.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	724.823.794.287	-	436.274.754.986	-

(1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	5,1%/năm- 6,9%/năm	40.810.689.461
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM - Chi nhánh Bình Phước	12 tháng	5,4%/năm- 6,9%/năm	38.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	5,3%/năm- 6,0%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	06 tháng	5,1%/năm - 5,3%/năm	76.035.021.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	04 tháng - 06 tháng	4,8%/năm - 5,3%/năm	65.974.120.600
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	06 tháng - 12 tháng	5,8%/năm - 6,5%/năm	109.757.394.604
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	12 tháng	6,6%/năm- 7,0%/năm	71.800.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	6,3%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	5,1%/năm - 6,6%/năm	79.746.606.391
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	09 tháng - 18 tháng	6,5%/năm	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	6,5%/năm- 7,4%/năm	30.342.962.231
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	7,0%/năm	6.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	6,5%/năm	10.000.000.000
			563.466.794.287

S. C. P.
 H
 H
 DAN
 H. M. M. P.

(2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018:

<u>Tên ngân hàng</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Số tiền</u> VND
Quỹ Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Phước	13 tháng	6,0%/năm	10.000.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	60 tháng	3,0%/năm	5.457.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	13 tháng	6,9%/năm	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	13 tháng	7,1%/năm- 7,3%/năm	97.400.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước	15 tháng	7,0%/năm- 7,4%/năm	24.500.000.000
			149.357.000.000

(3) Bao gồm:

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, kỳ hạn 06 năm, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>140.412.180.445</i>	<i>(19.774.509.365)</i>	<i>137.686.180.445</i>	<i>(18.500.548.061)</i>
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	(18.716.414.138)	21.114.760.000	(18.500.548.061)
- Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	(1.011.852.637)	1.500.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy ⁽¹⁾	67.477.000.000	-	65.362.000.000	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai ⁽²⁾	24.611.000.000	(46.242.590)	24.000.000.000	-
- Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	10.450.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	-	11.942.820.445	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai (mã chứng khoán: HIZ)	3.316.600.000	-	3.316.600.000	-
	<u>140.412.180.445</u>	<u>(19.774.509.365)</u>	<u>137.686.180.445</u>	<u>(18.500.548.061)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Trong năm, Công ty đã góp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty CP Cao su Sa Thầy, số tiền 2.115.000.000 đồng.

(2) Trong năm, Công ty đã góp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai, số tiền 611.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2018:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	4,94%	4,94%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	15,00%	15,00%	Dịch vụ
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,19%	10,19%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	13,45%	13,45%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	18,56%	18,56%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	Tỉnh Lào Cai	18,10%	18,10%	Thương mại và dịch vụ
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	6,58%	6,58%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP FSC Việt Nam	2.099.262.568	-	-	-
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	1.951.195.470	-	-	-
- Weber & Schaer GMBH & Co	1.319.300.136	-	-	-
- OPC - Fao International Limited	-	-	3.247.403.753	-
- Centrotrade Deutschland GMBH	-	-	2.667.198.801	-
- Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng	-	-	3.616.046.321	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.185.261.371	(585.858.000)	13.733.393.283	(330.081.850)
	12.555.019.545	(585.858.000)	23.264.042.158	(330.081.850)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	1.013.453.248	-	1.502.159.115	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	7.133.074.661	(7.133.074.661)	6.858.408.122	-
Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	3.470.630.445	-	470.630.445	-
Công ty TNHH Một thành viên Hà Minh	378.362.739	-	3.063.619.892	-
Công ty TNHH Xây dựng Thọ Phú	-	-	1.580.380.615	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.966.564.731	-	3.465.734.754	-
	12.948.632.576	(7.133.074.661)	15.438.773.828	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	3.470.630.445	-	470.630.445	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.126.434.065	-	13.752.930.024	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.298.862.890	(2.298.862.890)	2.239.462.360	-
- Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP	11.067.506.383	-	9.629.688.148	-
- Phải thu Sras Thun	919.545.156	-	2.608.973.650	-
- Tạm ứng	3.287.225.626	-	9.373.890.544	-
- Phải thu khác	1.434.198.905	-	3.492.309.027	-
	38.133.773.025	(2.298.862.890)	41.097.253.753	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	73.501.911.941	-	56.097.516.956	-
- Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	-	1.454.847.818	-
	74.956.759.759	-	57.552.364.774	-

8 . NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty TNHH Song Long - TP Hồ Chí Minh	-	-	330.081.850	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	9.431.937.551	-	-	-
- Công ty TNHH Song Long	471.545.500	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	114.312.500	-	-	-
	10.017.795.551	-	330.081.850	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.430.626.774	-	18.220.352.779	-
Công cụ, dụng cụ	2.618.991.037	-	3.826.777.683	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.848.936.207	-	30.773.491.344	-
Thành phẩm	80.815.413.644	(1.566.690.854)	61.176.246.595	(1.112.022.040)
Hàng hoá	693.739.303	-	467.080.657	-
Hàng gửi đi bán	15.588.444.487	-	20.008.677.652	-
	147.996.151.452	(1.566.690.854)	134.472.626.710	(1.112.022.040)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	580.559.708	172.935.645
Chi phí quảng cáo	323.890.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	444.926.090	241.116.512
	1.349.375.798	414.052.157
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.859.848.261	8.075.614.534
Chi phí sửa chữa tài sản	4.788.080.335	2.119.208.996
Chi phí san lấp mặt bằng	16.729.493.417	2.076.006.762
Chi phí môi giới cho thuê	9.874.733.818	8.937.196.275
Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	78.806.021.752	9.350.433.407
Chi phí thuê văn phòng	6.727.276.235	6.680.746.812
Chi phí trả trước dài hạn khác	113.313.330	23.763.635
	127.898.767.148	37.262.970.421

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	323.266.948.434	198.623.146.385	94.396.132.864	6.679.754.772	997.703.621.894	1.620.669.604.349
- Mua trong năm	-	34.489.214.522	7.973.338.933	189.598.000	13.954.134.873	56.606.286.328
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	66.426.336.883	59.225.650	6.050.525.742	-	248.799.075.902	321.335.164.177
- Phân loại, trình bày lại từ BĐS đầu tư	2.448.400.329	(2.250.824.162)	-	(143.731.972)	-	53.844.195
- Tăng do quyết toán XDCB	36.478.212	5.809.843	109.878.368	-	-	152.166.423
- Thanh lý, nhượng bán	(802.376.425)	(8.020.625.439)	(1.521.937.905)	-	(49.038.301.288)	(59.383.241.057)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	1.054.238.099	431.665.045	137.960.607	-	12.591.274.192	14.215.137.943
- Giảm do quyết toán XDCB	-	-	(15.950.255)	-	-	(15.950.255)
- Giảm khác	-	-	-	-	(375.994.217)	(375.994.217)
Số dư cuối năm	392.430.025.532	223.337.611.844	107.129.948.354	6.725.620.800	1.223.633.811.356	1.953.257.017.886
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	181.651.025.446	119.127.509.574	63.200.566.759	5.826.696.791	160.081.008.941	529.886.807.511
- Khấu hao trong năm	23.083.020.585	9.335.476.036	6.738.226.355	240.470.235	37.588.183.900	76.985.377.111
- Phân loại, trình bày lại từ BĐS đầu tư	2.156.574.852	(2.428.443.460)	-	(13.800.717)	-	(285.669.325)
- Thanh lý, nhượng bán	(250.742.618)	(4.373.914.540)	(1.458.241.393)	-	(23.971.395.513)	(30.054.294.064)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	316.865.878	333.882.634	158.936.569	-	353.723.102	1.163.408.183
- Giảm khác	-	-	-	-	(19.927.694)	(19.927.694)
Số dư cuối năm	206.956.744.143	121.994.510.244	68.639.488.290	6.053.366.309	174.031.592.736	577.675.701.722
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	141.615.922.988	79.495.636.811	31.195.566.105	853.057.981	837.622.612.953	1.090.782.796.838
Tại ngày cuối năm	185.473.281.389	101.343.101.600	38.490.460.064	672.254.491	1.049.602.218.620	1.375.581.316.164

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 256.495.123.466 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	997.194.500	1.098.070.006	193.303.509	2.288.568.015
- Tăng khác	-	11.894.358	-	11.894.358
Số dư cuối năm	997.194.500	1.109.964.364	193.303.509	2.300.462.373
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	97.345.193	831.337.748	43.509.797	972.192.738
- Khấu hao trong năm	28.491.276	141.003.147	19.434.984	188.929.407
Số dư cuối năm	125.836.469	972.340.895	62.944.781	1.161.122.145
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	899.849.307	266.732.258	149.793.712	1.316.375.277
Tại ngày cuối năm	871.358.031	137.623.469	130.358.728	1.139.340.228

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.524.704.301	123.564.750.873	129.089.455.174
- Xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	-	25.115.020.082	25.115.020.082
- Phân loại sang tài sản cố định	-	(53.844.195)	(53.844.195)
- Giảm khác	-	(3.536.295.001)	(3.536.295.001)
Số dư cuối năm	5.524.704.301	145.089.631.759	150.614.336.060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	20.584.687.725	20.584.687.725
- Khấu hao trong năm	312.815.038	7.102.226.481	7.415.041.519
- Phân loại sang tài sản cố định	-	285.669.325	285.669.325
- Giảm khác	-	(104.544.850)	(104.544.850)
Số dư cuối năm	312.815.038	27.868.038.681	28.180.853.719
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.524.704.301	102.980.063.148	108.504.767.449
Tại ngày cuối năm	5.211.889.263	117.221.593.078	122.433.482.341

14 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trồng rừng	2.354.200.980	2.354.200.980	2.513.135.380	2.513.135.380
Chi phí dự án Khu dân cư Đồng Phú	39.394.208.160	39.394.208.160	47.754.019.172	47.754.019.172
	41.748.409.140	41.748.409.140	50.267.154.552	50.267.154.552

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	133.850.490.539	156.211.219.592
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	346.725.002.275	523.253.685.480
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến Tân Hưng	11.883.308.338	12.900.809.975
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	24.422.610.410	13.981.889.543
Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú	23.645.023.812	52.212.736.329
Dự án Khu dân cư Đồng Phú	-	3.735.586.364
Dự án Khu dân cư Tiên Hưng	1.182.825.786	1.157.734.877
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến	-	8.122.899.422
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy	-	6.844.644.108
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	7.215.072.692	15.552.507.354
Mua sắm tài sản cố định	3.004.698.276	1.042.411.465
	551.929.032.128	795.016.124.509

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Rubber Engineering	3.678.430.183	3.678.430.183	-	-
- Cơ sở phân hữu cơ - Cá Sao Mai	5.206.709.106	5.206.709.106	191.755.812	191.755.812
- Công Ty TNHH Công nghệ Đồng Phát	1.478.015.000	1.478.015.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	149.754.000	149.754.000	2.995.080.000	2.995.080.000
- Phải trả các đối tượng khác	8.300.874.345	8.300.874.345	3.967.542.935	3.967.542.935
	18.813.782.634	18.813.782.634	7.154.378.747	7.154.378.747
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	149.754.000	149.754.000	2.995.080.000	2.995.080.000

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.778.799.440	1.624.149.590
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	2.137.283.024	-
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	2.522.730.000
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	2.731.579.760	-
Thanh Long Producing Trading Co., Ltd	5.630.074.102	-
Các đối tượng khác	9.727.147.838	4.117.391.832
	22.004.884.164	8.264.271.422
b) Dài hạn		
Khách hàng ứng trước tiền mua đất tại Dự án Khu dân cư Đồng Phú	108.311.584.950	122.151.945.973
	108.311.584.950	122.151.945.973

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.370.492.008	2.299.734.560	27.012.454.853	28.388.737.421	(1.242.739)	3.120.289.588	2.674.492.311
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	334.624.742	334.624.742	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.063.787.249	2.063.787.249	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.069.213.294	600.628.716	67.438.007.587	47.245.015.284	9.960.327	5.401.690.503	8.116.137.901
Thuế Thu nhập cá nhân	6.640.948.319	123.828.809	10.845.052.711	4.941.222.489	1.252.750	724.259.523	112.222.985
Thuế Tài nguyên	-	6.662.708	75.158.460	74.548.467	-	-	7.272.701
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.400.000.000	12.620.105.146	96.138.314.834	95.450.227.699	-	4.400.000.000	13.308.192.281
Các loại thuế khác	-	47.785.186	1.157.424.302	1.106.048.571	1.245.115	-	100.406.032
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	58.756.027	58.756.027	-	-	-
	30.480.653.621	15.698.745.125	205.123.580.765	179.662.967.949	11.215.453	13.646.239.614	24.318.724.211

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	266.413.498	278.635.347
- Chi phí phải trả khác	371.250.000	964.718.572
	637.663.498	1.243.353.919
b) Dài hạn		
- Chi phí liên quan đến doanh thu ghi nhận một lần cho thuê đất Khu công nghiệp	11.535.766.098	-
	11.535.766.098	-

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước ^(*)	9.169.494.905	8.326.591.507
	9.169.494.905	8.326.591.507
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước ^(*)	403.359.557.848	270.658.428.973
	403.359.557.848	270.658.428.973

(*) Khoản doanh thu chưa thực hiện về cho thuê đất tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu cung cấp dịch vụ trong các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	660.860.877	560.417.007
- Phải trả tiền đặt cọc thuê đất KCN	5.474.847.123	7.996.116.687
- Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.669.058.225	5.701.550.825
- Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	1.500.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.720.371.758	783.561.758
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.299.857.595	1.026.612.795
- Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	-
- Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	23.388.970.958	-
- Phải trả tiền mua mù cao su tiểu điền tại các Nông trường	3.249.717.767	5.252.773.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.550.777.058	1.398.997.691
	207.032.144.000	22.720.030.146
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	304.958.475	311.004.275
	304.958.475	311.004.275

21 . VAY

	01/01/2018		Trong năm			31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	-	-	15.529.000.000	-	-	15.529.000.000	15.529.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước⁽¹⁾</i>	-	-	15.529.000.000	-	-	15.529.000.000	15.529.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	22.055.000.000	22.055.000.000	43.399.961.458	33.624.335.184	77.581.773	31.908.208.047	31.908.208.047
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk⁽²⁾</i>	15.729.000.000	15.729.000.000	100.000.000	15.729.000.000	-	100.000.000	100.000.000
<i>Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam</i>	1.250.000.000	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh⁽³⁾</i>	-	-	38.678.961.458	11.569.335.184	77.581.773	27.187.208.047	27.187.208.047
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước⁽⁵⁾</i>	5.076.000.000	5.076.000.000	4.621.000.000	5.076.000.000	-	4.621.000.000	4.621.000.000
	22.055.000.000	22.055.000.000	58.928.961.458	33.624.335.184	77.581.773	47.437.208.047	47.437.208.047



21 . VAY

	01/01/2018		Trong năm			31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽²⁾	41.400.000.000	41.400.000.000	-	15.729.000.000	-	25.671.000.000	25.671.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	150.057.903.600	150.057.903.600	11.905.067.063	18.845.587.771	3.428.424.580	146.545.807.472	146.545.807.472
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước ⁽⁴⁾	22.745.000.000	22.745.000.000	23.247.160.000	246.000.000	-	45.746.160.000	45.746.160.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước ⁽⁵⁾	9.697.000.000	9.697.000.000	-	5.076.000.000	-	4.621.000.000	4.621.000.000
	225.149.903.600	225.149.903.600	35.152.227.063	41.146.587.771	3.428.424.580	222.583.967.472	222.583.967.472
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.055.000.000)	(22.055.000.000)	(43.399.961.458)	(33.624.335.184)	(77.581.773)	(31.908.208.047)	(31.908.208.047)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	203.094.903.600	203.094.903.600				190.675.759.425	190.675.759.425

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số TRINHLLT1824/2018-HĐCVHM/NHCT504 - DONGPHUDAKNONG tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước ngày 19/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 16.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày 19/10/2018 đến hết ngày 15/10/2019;
 - Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 15.529.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 031/HĐTD.410.16 ngày 12/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 28.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 25.571.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải thanh toán trong năm tới là 100.000.000 đồng.
- (3) Bao gồm các hợp đồng sau:
- (3.1) Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Chăm sóc và trồng mới cây cao su;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 3,5%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 500.000 USD, tương đương 11.617.762.650 đồng.
- (3.2) Hợp đồng số 33/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn cao su Việt Nam và Công ty mẹ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.999.472 USD (tương đương 92.929.832.842 đồng), số nợ phải trả trong năm tới là 941.056 USD (tương đương 21.865.925.449 đồng).
- (3.3) Hợp đồng số 504/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.530.000 USD;
 - Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.457.500 USD (tương đương 33.865.778.125 đồng), số nợ phải trả trong năm tới là 229.015 USD (tương đương 5.321.282.598 đồng).

3.4) Hợp đồng số 14712018IIIDTD-PN/SHB.210.000 ngày 04/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 350.000 USD, tương đương 8.132.433.855 đồng.

(4) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 026DA17 ngày 30/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.268.000 USD;
- Mục đích vay: Xây dựng Nhà máy mủ cao su Đồng Phú Kratie và các công trình phụ trợ tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,7%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Là toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn 25.000.000.000 đồng và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.968.000,00 USD tương đương 45.746.160.000 đồng.

(5) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 35.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: trồng mới 1.500 ha cao su, chăm sóc cao su;
- Thời hạn của hợp đồng: 168 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.621.000.000 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 4.621.000.000 đồng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	66.968.246.302	1.034.402.701.899	578.389.809.480	523.802.953.948	2.653.855.479.282
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	213.144.183.051	11.710.270.091	224.854.453.142
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	15.641.131.026	(15.641.131.026)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(55.726.000.000)	-	(55.726.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(205.723.950.000)	-	(205.723.950.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(2.245.247.017)	-	-	-	(2.245.247.017)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(355.841.033)	476.285.684	11.932.117.114	12.052.561.765
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	64.722.999.285	1.049.687.991.892	514.919.197.189	547.445.341.153	2.627.067.297.172
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	64.722.999.285	1.049.687.991.892	514.919.197.189	547.445.341.153	2.627.067.297.172
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	235.348.240.513	(309.823.479)	235.038.417.034
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	21.717.349.791	(21.717.349.791)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(65.709.352.405)	(825.652.311)	(66.535.004.716)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(200.623.950.000)	(5.880.000.000)	(206.503.950.000)
Tạm ứng cổ tức 2018 ^(*)	-	-	-	-	-	(160.499.160.000)	-	(160.499.160.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	16.107.048.878	-	-	11.500.134.306	27.607.183.184
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.292.975.914	-	5.064.948.601	(6.357.924.515)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(129.272.000)	(119.328.000)	(248.600.000)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	82.123.024.077	1.071.405.341.683	306.653.302.107	544.252.747.154	2.454.726.182.674

(*) Công ty mẹ thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng 40% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 128/NQ-HĐQTCSĐP ngày 13/11/2018.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2018, Công ty mẹ công bố phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	20.531.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.850.000.000
- Cổ tức đã tạm ứng trong năm 2017 (tỷ lệ 10% vốn điều lệ)	40.124.790.000
- Cổ tức phải trả trong năm 2018 (tỷ lệ 50% vốn điều lệ)	200.623.950.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	55,81	240.000.000.000	55,81	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	6,69	28.752.100.000	6,69	28.752.100.000
Các cổ đông khác	37,50	161.247.900.000	37,50	161.247.900.000
	100,00	430.000.000.000	100,00	430.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000.000	430.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	430.000.000.000	430.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	430.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.026.612.795	2.276.905.295
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	366.968.020.000	207.482.755.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	206.468.860.000	167.357.965.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	160.499.160.000	40.124.790.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	206.694.775.200	208.733.047.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	206.694.775.200	169.121.947.700
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	39.611.099.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	161.299.857.595	1.026.612.795

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.875.210	2.875.210
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.071.405.341.683	1.049.687.991.892
	1.071.405.341.683	1.049.687.991.892

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, tỉnh Đắk Nông, Việt Nam và tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích chủ yếu là trồng cây cao su, hoạt động khu công nghiệp và triển khai dự án Khu dân cư. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam và Campuchia.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018	01/01/2018
	Kg	Kg
Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ		
- Mủ Latex HA	473.820	202.940
- Mủ SVR CV 60	-	262.080
- Mủ SVR 3L	244.960	362.400
- Mủ SVR 10	156.940	120.960
- Mủ ngoại lệ	7.500	-
- Mủ gia công cho bên ngoài	191.770	459.770
	1.074.990	1.408.150

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	1.578.561'82	820.679'74

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản công nợ phải thu khách hàng	1.080.946.000	1.080.946.000
	1.080.946.000	1.080.946.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	685.478.246.234	866.144.051.645
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	259.950.264.114	49.630.888.328
Doanh thu kinh doanh bất động sản	34.056.271.263	61.816.884.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.291.888.841	86.574.409.310
Doanh thu khác	4.303.549.723	5.763.445.947
	1.030.080.220.175	1.069.929.679.488
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	37.411.969.548	19.249.082.105

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	29.408.251	22.890.000
	29.408.251	22.890.000

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	595.963.902.275	613.555.557.953
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	29.228.248.703	11.099.429.708
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	22.635.923.292	43.240.537.409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.314.947.263	75.909.687.602
Giá vốn khác	3.581.901.667	7.459.828.777
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	454.668.814	224.708.074
	<u>685.179.592.014</u>	<u>751.489.749.523</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	57.252.943.290	50.939.532.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.607.520.000	1.870.100.000
Lãi bán ngoại tệ	35.082.000	39.853.941
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.953.345.978	3.769.996.348
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.348.271.288	254.186.102
	<u>65.197.162.556</u>	<u>56.873.669.237</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.660.481.458	7.713.063.292
Lỗ do bán ngoại tệ	17.504.728	91.355.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.650.260.842	3.657.400.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	91.916.291	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.273.961.304	881.884.478
	<u>15.694.124.623</u>	<u>12.343.703.771</u>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.188.251.824	801.172.805
Chi phí nhân công	4.604.982.691	5.106.701.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.236.220	253.002.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.356.361.115	6.834.502.015
Chi phí khác bằng tiền	1.923.789.163	1.928.182.329
	<u>16.193.621.013</u>	<u>14.923.560.686</u>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.398.448.620	2.246.548.708
Chi phí nhân công	33.653.002.989	32.197.307.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.359.168.205	5.585.073.521
Thuế, phí, lệ phí	3.150.993.594	2.277.123.751
Chi phí dự phòng	9.453.890.921	441.436.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.933.103.146	3.239.849.354
Chi phí khác bằng tiền	29.289.136.724	33.187.074.365
	87.237.744.199	79.174.413.477

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.514.912.199
Thu nhập từ bán cây rừng trồng	200.000.000	520.895.000
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	25.104.693.734	5.373.359.034
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	2.519.617.600	3.031.317.784
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	1.816.793.109	1.887.149.688
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	590.909.091	-
Thu nhập khác	4.161.265.278	5.053.181.448
	34.393.278.812	17.380.815.153

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.011.334.497	81.902.750
Chi phí tiền điện, nước	1.942.754.352	1.666.169.269
Chi phí gia công vật tư	3.911.534.999	3.649.101.009
Chi phí tiền thuê đất	7.782.767.193	-
Chi phí từ bán pallet	390.150.000	-
Chi phí bán cây rừng trồng	496.175.038	-
Chi phí khác	7.157.899.585	10.831.315.107
	23.692.615.664	16.228.488.135

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	60.938.933.171	36.553.455.293
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	6.499.074.416	9.202.456.880
	67.438.007.587	45.755.912.173

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.377.821.920	2.210.690.762
	1.377.821.920	2.210.690.762

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(832.868.842)	(609.007.029)
	(832.868.842)	(609.007.029)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	235.348.240.513	213.144.183.051
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	235.348.240.513	213.144.183.051
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.124.790	40.124.790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.865	5.312

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.653.701.876	342.335.338.964
Chi phí nhân công	364.467.306.033	433.391.163.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.589.348.037	71.440.105.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.003.511.401	36.565.297.756
Chi phí khác bằng tiền	100.240.464.026	103.682.737.640
	773.954.331.373	987.414.643.294

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	277.153.634.984	-	519.398.970.643	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.645.552.329	(2.884.720.890)	121.913.660.685	(330.081.850)
Các khoản cho vay	725.462.736.355	-	436.913.697.054	-
Đầu tư dài hạn	3.316.600.000	-	3.316.600.000	-
	1.131.578.523.668	(2.884.720.890)	1.081.542.928.382	(330.081.850)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			238.112.967.472	225.149.903.600
Phải trả người bán, phải trả khác			226.150.885.109	30.185.413.168
Chi phí phải trả			12.173.429.596	1.243.353.919
			476.437.282.177	256.578.670.687

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.316.600.000	3.316.600.000
	-	-	3.316.600.000	3.316.600.000

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.316.600.000	3.316.600.000
	-	-	3.316.600.000	3.316.600.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	277.153.634.984	-	-	277.153.634.984
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.804.071.680	74.956.759.759	-	122.760.831.439
Các khoản cho vay	563.466.794.287	161.995.942.068	-	725.462.736.355
	888.424.500.951	236.952.701.827	-	1.125.377.202.778
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	519.398.970.643	-	-	519.398.970.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.031.214.061	57.552.364.774	-	121.583.578.835
Các khoản cho vay	418.774.754.986	18.138.942.068	-	436.913.697.054
	1.002.204.939.690	75.691.306.842	-	1.077.896.246.532

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	47.437.208.047	190.675.759.425	-	238.112.967.472
Phải trả người bán, phải trả khác	225.845.926.634	304.958.475	-	226.150.885.109
Chi phí phải trả	637.663.498	11.535.766.098	-	12.173.429.596
	273.920.798.179	202.516.483.998	-	476.437.282.177
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	22.055.000.000	203.094.903.600	-	225.149.903.600
Phải trả người bán, phải trả khác	29.874.408.893	311.004.275	-	30.185.413.168
Chi phí phải trả	1.243.353.919	-	-	1.243.353.919
	53.172.762.812	203.405.907.875	-	256.578.670.687

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	50.681.227.063	38.984.611.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	41.146.587.771	85.855.736.520

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su VND	Kinh doanh bán cây cao su VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	606.410.360.162	259.950.264.114	163.690.187.648	1.030.050.811.924
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	71.464.504.912	230.722.015.411	42.684.699.587	344.871.219.910
Tổng chi phí mua TSCĐ	147.709.929.616	-	12.423.509.371	160.133.438.987
Tài sản bộ phận	1.679.362.638.408	268.959.135.954	907.866.524.585	2.856.188.298.947
Tài sản không phân bổ	-	-	-	803.397.668.024
Tổng tài sản	1.679.362.638.408	268.959.135.954	907.866.524.585	3.659.585.966.971
Nợ phải trả bộ phận	420.535.756.164	23.388.970.958	554.984.073.004	998.908.800.126
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	215.212.415.981
Tổng nợ phải trả	420.535.756.164	23.388.970.958	554.984.073.004	1.214.121.216.107

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Xuất khẩu, ngoài nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	778.382.420.550	251.668.391.374	1.030.050.811.924
Tài sản bộ phận	-	-	3.659.585.966.971
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	160.133.438.987

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.411.969.548	19.249.082.105
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	4.844.440.944
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	13.963.733.969	12.360.417.161
- Công ty CP Đầu tư Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	4.802.858.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	18.286.877.579	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	358.500.000	2.044.224.000
Mua hàng		4.149.190.704	14.486.837.414
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	253.875.894	-
- Tạp chí Cao Su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	1.227.273.500	1.379.654.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.668.041.310	3.195.400.000
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	9.911.783.414
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt, khác		100.686.426	90.263.658
- Công ty CP Đầu tư Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	42.720.000	42.720.000
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cùng Công ty mẹ	57.966.426	47.543.658
Chia cổ tức		220.800.000.000	120.000.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	216.000.000.000	120.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.013.453.248	1.502.159.115
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.502.159.115
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	Cùng Tập đoàn	1.013.453.248	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.470.630.445	470.630.445
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Cùng Tập đoàn	3.470.630.445	470.630.445
Phải trả người bán ngắn hạn		149.754.000	2.995.080.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	149.754.000	2.995.080.000
Phải trả ngắn hạn khác		96.000.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	96.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	735.191.600	759.950.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.172.311.600	2.234.446.000
	2.907.503.200	2.994.396.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	122.151.945.973	-
Phải trả dài hạn khác	337	311.004.275	122.462.950.248

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc



Hồ Cường

